

CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU KINH TẾ VÀ CÁCH BIỆT GIÀU NGHÈO Ở VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG

PGS.TS Lê Bảo Lâm¹

TÓM TẮT

Trong thời kỳ 2001 – 2010, vùng đồng bằng sông Cửu Long có tốc độ tăng trưởng luôn cao hơn mức bình quân chung của cả nước. Với tỷ trọng ngành nông lâm ngư hiện ở mức dưới 40% có thể nói đồng bằng sông Cửu Long không còn là một vùng kinh tế thuần nông. Công nghiệp và du lịch đã phát triển mạnh mẽ đóng góp ngày càng nhiều vào GDP của vùng. Nội dung bài viết này phân tích quá trình tăng trưởng kinh tế và xu hướng chuyển dịch cơ cấu kinh tế của vùng thời kỳ 2001 – 2010, cách biệt giàu nghèo và chất lượng cuộc sống của người dân trong vùng.

Từ khóa: chuyển dịch cơ cấu kinh tế, cách biệt giàu nghèo, đồng bằng sông Cửu Long

ABSTRACT

In the period of 2001-2010, the growth speed of Cuu Long River Plain is always higher than the average speed of the whole country. The proportion of agriculture, forestry and fishing industry below 40% makes Cuu Long River Plain no longer a purely agricultural region. The dramatic development of the industry and tourism has significantly contributed to GDP of the region. This article aims at analyzing the process of economic growth and the trend of transferring economy structure of Cuu Long River Plain from 2001 to 2010, the wealth gaps and quality of life of the people in the region.

Key words: transferring economy structure, wealth gap, Cuu Long River Plain.

Dẫn nhập

Đồng bằng sông Cửu Long có diện tích tự nhiên là 4.060.400 ha chiếm 12% diện tích tự nhiên của cả nước. Dân số 17.213.400 người chiếm 20% dân số cả nước với mật độ bình quân 425 người/km² [1]. Đây là vùng châu thổ phì nhiêu, địa hình khá bằng phẳng, sinh thái đa dạng, mạng lưới sông ngòi phân bố đều khắp. Với diện tích đất nông nghiệp chiếm khoảng 1/3 diện tích đất nông nghiệp của cả nước nên đã là vùng kinh tế sản xuất nông nghiệp lớn nhất nước ta. Hàng năm vùng đóng góp khoảng 50% sản lượng lúa, 70% sản lượng trái cây, 52% sản lượng thủy sản. Trong thời kỳ 2001 – 2010, vùng có tốc

độ tăng trưởng nhanh, luôn cao hơn mức bình quân chung của cả nước. Cơ cấu kinh tế chuyển dịch khá nhanh theo hướng giảm tỷ trọng nông, lâm, ngư nghiệp và tăng tỷ trọng công nghiệp, thương mại, dịch vụ. Kinh tế tăng trưởng, cơ cấu kinh tế chuyển dịch như vậy đã tạo ra nhiều việc làm, thu nhập bình quân của dân cư tăng nhưng đồng thời cũng làm phân hoá giàu nghèo rõ rệt, cách biệt giàu nghèo giữa thành thị và nông thôn, giữa các tầng lớp dân cư trong vùng có xu hướng tăng.

1. Xu hướng chuyển dịch cơ cấu kinh tế ở đồng bằng sông Cửu Long thời kỳ 2001 - 2010

Bảng 1: Tăng trưởng kinh tế vùng đồng bằng sông Cửu Long thời kỳ 2001 – 2010

	Đvt: %					
	2001 - 2005	2006	2007	2008	2009	2010
Chung	10,4	12,3	13,5	12,9	10,4	12,2
KV I	7	5,3	7,2	6,9	7,0	
KV II	16,2	21	20,4	18,7	17,0	16,7
KV III	12,6	16,5	16,6	15,7	13,0	

Nguồn: số liệu thống kê các tỉnh

¹ Hiệu trưởng trường Đại học Mở Tp.HCM.

Tốc độ tăng trưởng kinh tế của vùng trong suốt thời kỳ cao hơn tốc độ chung của cả nước trung bình gấp 2 lần, trong đó nhóm ngành thuộc khu vực I (nông, lâm, ngư) có tốc độ tăng chậm hơn nhóm ngành thuộc khu vực II và III (công nghiệp, xây dựng và thương mại, dịch vụ). Xét về tốc độ nếu thời kỳ sau cao hơn thời kỳ trước thì đó là một cố gắng rất lớn vì giá trị sản phẩm thời kỳ gốc đã tăng lên nên để đạt được tốc độ bằng thời kỳ trước giá trị sản phẩm phải tăng nhiều hơn thời kỳ trước. Số liệu trong bảng 1 cho thấy tốc độ tăng trưởng các năm 2006, 2007, 2008 đều cao hơn tốc độ tăng bình quân của thời kỳ 2001 – 2005. Có thể thấy vùng đạt được tốc độ tăng trưởng cao như vậy là do khu vực II và III đạt tốc độ tăng trưởng rất cao. Số liệu ở bảng 2 cho thấy cơ cấu kinh tế của vùng cũng chuyển dịch khá nhanh từ khu vực I sang II và III, nhờ vậy đã góp phần thúc đẩy nền kinh tế của vùng tăng trưởng nhanh. Ở góc độ khác, vì khu vực I còn chiếm tỷ trọng khá lớn nên ít bị ảnh hưởng bởi sự suy thoái kinh tế toàn cầu, trong năm 2009 vẫn giữ được mức tăng trưởng trên 10%. Đó là vì khi thu nhập dân cư giảm sút họ vẫn phải ưu tiên chi cho các nhu cầu thiết yếu trong đó nhu cầu ăn uống thường chỉ giảm nhẹ.

Bảng 2: Cơ cấu kinh tế vùng đồng bằng sông Cửu Long

Đvt: %

Năm	KV I	KV II	KV III
2000	52.8	18	29.2
2004	48.1	21.5	30.3
2005	46.1	22.7	31.1
2006	43.2	24.5	32.3
2007	40.8	26	33.2
2008	38.7	27.3	34.0

Nguồn: số liệu thống kê các tỉnh

Tham khảo các số liệu trong bảng 2, ta thấy rõ hơn xu hướng chuyển dịch cơ cấu kinh tế của vùng. Vào năm 2000 giá trị sản lượng ngành nông lâm ngư – ngành sản

xuất truyền thống của vùng - chiếm 52,8% trong tổng giá trị sản lượng của vùng trong khi ngành công nghiệp chỉ chiếm 18%. Tỷ trọng sản lượng ngành nông lâm ngư đã liên tục giảm, mỗi năm khoảng 2% cho đến năm 2008 chỉ còn 38,7%. Cơ cấu kinh tế năm 2008 (38.7 – 27.3 – 34) cho thấy đồng bằng sông Cửu Long nay không còn là vùng kinh tế thuần nông. Ngành công nghiệp, thương mại dịch vụ đã phát triển khá nhanh, và ngày càng tăng tỷ trọng trong GDP của vùng.

Theo số liệu của Ban quản lý các khu công nghiệp trong vùng thì năm 2008 đã có 36 khu công nghiệp được xây dựng và đi vào hoạt động với diện tích quy hoạch là 10.786 ha, diện tích cho thuê là 4.157 ha, tạo ra 60.000 việc làm, đóng góp 18% giá trị GDP của vùng. Ngành du lịch cũng phát triển nhanh với các khu du lịch sinh thái vườn, rừng và biển, năm 2009 đóng góp 2000 tỷ đồng vào GDP của vùng, tạo ra ... việc làm. Công nghiệp và du lịch phát triển giúp cho một bộ phận dân cư giàu lên nhưng cũng làm cho một bộ phận trở nên rất nghèo do bị hạn chế về trình độ nên không tìm được việc làm mới hoặc thu nhập bị giảm sút do ô nhiễm môi trường làm tài nguyên bị cạn kiệt, sản lượng giảm. Chẳng hạn như năm 2010 mực nước lũ thấp hơn 2,4 mét so với năm 2001 làm cho thu nhập của nông dân bị giảm đi đáng kể vì không còn khai thác được nhiều thủy sản, chất lượng phù sa giảm nên đồng ruộng bị bạc màu, sản lượng giảm dần. Cụ thể là vụ đông xuân giảm bình quân 7,2 - 10,9 tạ/héc ta, vụ hè thu giảm 3,2 - 3,4 tạ/héc ta, nên phải tăng lượng phân bón bình quân 134 ki lô gam/héc ta; nguồn cá tự nhiên cũng giảm trung bình chỉ còn khoảng một nửa so với 10 năm trước. Các khu du lịch sinh thái, khu bảo tồn thiên nhiên hình thành và phát triển cũng làm cho người dân không còn khai thác được một cách tự do những tài nguyên thiên nhiên như trước đây. Điều này đã làm cho cách biệt giàu nghèo rõ rệt hơn và hình thành xu hướng di dân từ nông thôn ra thành thị tạo áp lực lớn cho các khu đô thị.

2. Cách biệt giàu nghèo

Chuẩn nghèo quốc gia là mức chi cho nhu cầu tiêu dùng các mặt hàng lương thực và phi lương thực thiết yếu, cho phép con người có một cuộc sống khỏe mạnh. Ở nước ta chuẩn nghèo do chính phủ quy định như số liệu trình bày trong bảng 3. Chuẩn nghèo được điều chỉnh qua các thời kỳ theo sự phát triển của nền kinh tế và có phân biệt giữa thành thị và nông thôn. Mức chuẩn nghèo ở nông thôn được quy định thấp hơn ở thành thị vì ở nông thôn nước ta hiện nay có hơn 60 % dân cư sống bằng nghề nông, chắc chắn có một phần nhu cầu lương thực được tự cung tự cấp trong khi dân cư ở thành thị phải mua toàn bộ. Với chuẩn nghèo này tỷ lệ hộ nghèo ở vùng đồng bằng sông Cửu Long thấp hơn

mức chung của cả nước (xem bảng 4) cho thấy vùng này chưa phải là vùng nghèo nhất nước nhưng so với vùng đồng bằng sông Hồng thì tỷ lệ này cao hơn, năm 2008 cao hơn gần 3%. Tuy nhiên vì dân số đông, tổng số hộ nghèo trong vùng cũng là con số khá lớn, vào khoảng 450 ngàn hộ. Những hộ nghèo thường là hộ không có đất sản xuất, đông con, và không có trình độ nghề nghiệp phi nông nghiệp.

Tỷ lệ hộ nghèo có xu hướng giảm cho thấy các chính sách giảm nghèo đã phát huy tác dụng tốt. Mặt khác do chuẩn nghèo thời kỳ 2006 – 2010 được điều chỉnh cao hơn thời kỳ 2001 – 2010 nên mức sống của dân cư nói chung là có tăng lên đáng kể so với thời điểm năm 2002 mặc dù tỷ lệ hộ nghèo năm 2008 vẫn còn ở mức 11,4%.

Bảng 3: Chuẩn nghèo quốc gia các thời kỳ

Đvt: ngàn đồng/người/tháng

	2001 – 2005	2006 - 2010	2011 – 2015
Nông thôn	100	200	400
Thành thị	150	260	500

Nguồn: Theo các QĐ 170/2005/QĐ-TTg, Quyết định số 09/2011/QĐ-TTg ngày 30/01/2011 [2].

Bảng 4: Tỷ lệ hộ nghèo

Đơn vị tính %

	2002	2004	2006	2008	2009
Chung cả nước	28,9	18,1	15,5	13,4	11
Đồng bằng sông Cửu Long	23,4	15,3	13,0	11,4	
Đồng bằng sông Hồng		12,7	10,0	8,6	

Nguồn: Điều tra mức sống hộ gia đình năm 2002, 2004, 2006, 2008 của Tổng cục thống kê [3].

Theo số liệu trong bảng 5 thì chênh lệch thu nhập giữa nhóm hộ nghèo nhất và giàu nhất ở vùng đồng bằng sông Cửu Long vào năm 2008 tăng lên so với những năm trước, điều này cho thấy có thể tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu kinh tế đã làm tăng cách biệt giàu nghèo. Thực tế cho thấy trong quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế, một số hộ chuyển đổi ngành nghề từ sản xuất nông nghiệp sang phi nông nghiệp như kinh doanh các loại dịch vụ giải trí, du lịch đã thoát nghèo và giàu lên, một số khác do mất

đất nhưng không tìm được nghề nghiệp phi nông nghiệp phù hợp đã trở nên nghèo đi.

Các tỉnh như Kiên Giang, Đồng Tháp, An Giang nổi lên là các vùng có tỉ lệ cách biệt giàu nghèo lớn và không thay đổi nhiều qua các năm. Điều đáng nói là trong khi Đồng Tháp là một tỉnh phát triển các khu công nghiệp khá mạnh và đây có thể là lý do giải thích cho việc cách biệt giàu nghèo của tỉnh này ở mức cao, thì An Giang không phải là địa phương phát triển mạnh về công nghiệp – dịch vụ; đặc biệt Kiên Giang hầu

như không phát triển về công nghiệp. Trong những năm gần đây, Cà Mau đã phát triển tương đối nhanh về công nghiệp – dịch vụ so với trước đây, điển hình là khu công nghiệp Khí – Điện – Đạm, và do vậy chênh lệch về giàu nghèo cũng tăng so với thời gian trước. Cần Thơ được coi là địa phương phát triển công nghiệp – dịch vụ mạnh nhất, tuy nhiên mức chênh lệch giàu nghèo của địa phương này thấp hơn mức trung bình toàn vùng. Như vậy có thể thấy rằng không phải sự chênh lệch giàu nghèo là hoàn toàn do việc chuyển dịch cơ cấu kinh

tế từ nông – lâm nghiệp sang công nghiệp – dịch vụ; mà còn do ảnh hưởng khác nhau của chuyển dịch cơ cấu lên dân cư có thể tích cực hay tiêu cực đối với nhóm dân cư này với nhóm dân cư khác, khu vực này với khu vực khác cũng như đối với ngành nghề, trình độ... Việc chuyển dịch cơ cấu kinh tế làm gia tăng tiềm năng chênh lệch giàu – nghèo, tuy nhiên nếu biết quản lý tốt, và định hướng sự phát triển của công nghiệp – dịch vụ theo hướng bền vững, thì có thể kiểm soát được sự chênh lệch thu nhập giữa các tầng lớp dân cư.

Bảng 5: Chênh lệch thu nhập giữa nhóm hộ gia đình giàu nhất và nghèo nhất

Đvt: lần

	2002	2004	2006	2008
Chung cả vùng	6.8	6.7	6.8	7.3
Long An	5.8	6.2	6.2	6.3
Tiền Giang	5.7	6.3	6.4	6.7
Bến Tre	5.0	6.1	6.4	6.6
Trà Vinh	6.8	7.4	7.5	7.5
Vĩnh Long	5.9	5.9	5.8	5.9
Đồng Tháp	7.7	7.6	7.6	7.8
An Giang	7.5	6.5	6.6	7.0
Kiên Giang	8.0	7.8	7.9	8.0
Cần Thơ	6.7	5.1	5.5	6.4
Hậu Giang		5.9	6.4	6.9
Sóc Trăng	7.2	6.8	7.2	7.3
Bạc Liêu	5.5	6.8	6.9	7.1
Cà Mau	7.3	7.0	7.3	7.8

Nguồn: Điều tra mức sống hộ gia đình năm 2002, 2004, 2006, 2008 của Tổng cục thống kê

Số liệu trong bảng 6 cho thấy thu nhập trung bình của một người dân ở các địa phương trong vùng. Tốc độ tăng trưởng thu nhập bình quân những năm gần đây tăng nhanh hơn, trong đó An Giang, Kiên Giang,

Cần Thơ vẫn là những địa phương dẫn đầu vùng về thu nhập bình quân đầu người, con số này xấp xỉ với mức trung bình chung của cả nước, trong khi các địa phương còn lại đều thấp hơn mức này. .

Bảng 6: Thu nhập bình quân nhân khẩu/tháng ở vùng đồng bằng sông Cửu Long*Dvt: ngàn đồng*

Các tỉnh	Thu nhập bình quân các năm				Tốc độ tăng trưởng qua các năm		
	2002	2004	2006	2008	2004/2002	2006/2004	2008/2006
Chung cả vùng	371.3	471.1	627.6	939.9	126.88	133.22	149.76
Long An	360.6	499.7	627.0	937.7	138.57	125.48	149.55
Tiền Giang	352.2	478.2	630.0	955.9	135.78	131.74	151.73
Bến Tre	302.8	418.3	614.0	872.2	138.14	146.78	142.05
Trà Vinh	321.0	395.3	509.0	772.2	123.15	128.76	151.71
Vĩnh Long	334.4	423.1	580.0	898.9	126.53	137.08	154.98
Đồng Tháp	390.2	473.9	609.0	889.6	121.45	128.51	146.08
An Giang	415.7	518.2	691.0	1064.0	124.66	133.35	153.98
Kiên Giang	411.1	513.4	675.0	1017.6	124.88	131.48	150.76
Cần Thơ	400.1	523.9	780.0	1130.8	130.94	148.88	144.97
Hậu Giang		449.0	609.0	885.9		135.63	145.47
Sóc Trăng	320.2	395.1	495.0	728.3	123.39	125.28	147.13
Bạc Liêu	387.5	468.1	610.0	925.3	120.80	130.31	151.69
Cà Mau	394.9	514.7	666.0	970.4	130.34	129.40	145.71

Nguồn: Điều tra mức sống hộ gia đình năm 2002, 2004, 2006, 2008 của Tổng cục thống kê.

3. Chất lượng cuộc sống người dân

Chuyển dịch cơ cấu kinh tế đã làm cuộc sống người dân được cải thiện rõ rệt, thông qua cơ sở hạ tầng được cải thiện, dịch vụ gia tăng đáp ứng nhu cầu của dân chúng tốt hơn. Hàng loạt công trình thủy lợi cho vùng như: công trình thủy lợi kết hợp tưới tiêu, rửa phèn, ngăn mặn với kiểm soát lũ tiếp tục được củng cố, xây dựng; các tuyến đê bao thị trấn, thị tứ và các cụm, tuyến dân cư ven những tuyến kênh được đào mới, nạo vét hoàn chỉnh... đã góp phần kiểm soát nước mặn và giữ nước ngọt, cải thiện giao thông thủy - bộ, tạo điều kiện trồng trọt và phát triển nuôi trồng thủy sản bền vững; đảm bảo điều kiện sống an toàn và ổn định cũng như nâng cao chất lượng cuộc sống, môi trường sinh thái cho hàng triệu người dân vùng ngập lũ.

Theo số liệu thống kê, đến hết năm 2008 có khoảng 10,818 triệu người dân tại khu vực ĐBSCL được cấp nước hợp vệ sinh, đạt tỷ lệ 77% và 58% số hộ gia đình

có chuồng trại chăn nuôi, nhà vệ sinh. Tuy nhiên con số này vẫn còn thấp so với mặt bằng chung của cả nước.

Cơ cấu tiêu dùng bình quân của nông dân đã chuyển biến khá rõ nét ở một số trong tám nhu cầu căn bản. Số liệu trong bảng 7 cho thấy tỷ trọng chi tiêu cho ăn uống có khuynh hướng giảm nhanh, chi tiêu cho chỗ ở có khuynh hướng tăng chậm, tỷ trọng chi tiêu cho học hành, trị bệnh và đi lại tăng nhanh. Hiện tại, y tế và giáo dục đang là gánh nặng đối với người dân vùng đồng bằng.

Mặc dù tỷ lệ học sinh trong độ tuổi đi học ở các cấp vẫn còn thấp hơn bình quân của cả nước nhưng mức chi tiêu cho con em đi học ở ĐBSCL vẫn ngày càng tăng. Không ít hộ nông dân, nhất là tại các xã nghèo, đã phải cho một số con nghỉ học bớt, hoặc để giảm chi tiêu, hoặc để tăng thêm lao động, nhưng mức giảm chi tiêu không theo kịp mức tăng của học phí và chi phí học khác. Kết quả là chi tiêu cho học hành tăng cả về tỷ trọng lẫn về thực số.

Trong những năm qua, ĐBSCL là nơi xảy ra nhiều dịch bệnh, ngộ độc. Theo thống kê của các phòng y tế cấp huyện, tỷ lệ trẻ suy dinh dưỡng dưới 5 tuổi, tỷ lệ trẻ chết dưới 1 tuổi, tỷ lệ bà mẹ chết sau khi sinh... khá cao.

Bảng 7: Nhu cầu chi tiêu của người dân vùng ĐBSCL qua các năm

Đvt: %

STT	Nhu cầu	2000	2005	2009
1	Ăn uống	55,0	49,8	43,0
2	Mặc	6,0	6,4	7,0
3	Ở	7,5	7,8	8,0
4	Đi lại	10,0	10,5	11,0
5	Học hành	9,5	10,0	11,0
6	Trị bệnh	5,2	5,6	6,5
7	Giải trí	1,0	1,2	1,5
8	Trang bị sản xuất và sinh hoạt	5,8	8,7	12,0

Nguồn: Điều tra mức sống hộ gia đình năm 2002, 2004, 2006, 2008 của Tổng cục thống kê

Chuyển dịch cơ cấu kinh tế cùng với sự phát triển công nghiệp đã làm cho môi trường vùng ĐBSCL ô nhiễm nghiêm trọng, đặc biệt là nguồn nước. Việc xả thẳng nước chưa qua xử lý từ các nhà máy trong các khu công nghiệp dọc theo các con sông đã làm cho sông Tiền, sông Hậu, sông Vàm Cỏ bị ô nhiễm nặng nề. Môi trường sinh thái bị suy thoái làm ảnh hưởng đến cuộc sống của nhiều loại thủy sản, động, thực vật nên sản lượng giảm rất nhiều. Ngoài ra, ngành nông nghiệp và chăn nuôi với thói quen lạm dụng phân hóa học, thuốc trừ sâu, thuốc diệt cỏ... và các chất thải chưa qua xử lý xả thẳng ra môi trường đã làm ô nhiễm nguồn nước. Ô nhiễm không khí và chất thải rắn cũng bắt đầu đáng lo ngại. Môi trường sống của người dân đã không còn trong lành như 10 năm trước đây.

Kết luận

Trong suốt thời kỳ 2001 – 2010 nền kinh tế của vùng đồng bằng sông Cửu Long tăng trưởng ổn định và cao hơn bình quân chung của cả nước, cơ cấu kinh tế chuyển dịch khá nhanh, hiện giá trị sản lượng của ngành nông – lâm – ngư đã ở dưới mức 40%. Đời sống của dân cư trong vùng được cải thiện đáng kể, tỷ lệ hộ nghèo liên tục giảm

dù chuẩn nghèo được nâng lên. Mặc dù thu nhập bình quân/người tăng nhưng cách biệt giàu nghèo vẫn còn khá lớn, thu nhập của nhóm giàu nhất cao hơn nhóm nghèo nhất đến 7,3 lần. Cái giá phải trả cho sự tăng trưởng này còn là môi trường sinh thái bị ô nhiễm, tài nguyên thiên nhiên bị cạn kiệt. Do đó làm sao để trong thời kỳ 2011 – 2020 nền kinh tế tiếp tục tăng trưởng, cách biệt giàu nghèo giảm đi và chất lượng cuộc sống của người dân tăng lên thực sự là một thách thức cho các nhà hoạch định chính sách.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1]. Niên giám thống kê 2009, Tổng cục thống kê.
- [2]. QĐ 170/2005/QĐ_TTg, QĐ số 09/2011/QĐ_TTg ngày 30/01/2011.
- [3]. Điều tra mức sống hộ gia đình năm 2002, 2004, 2006, 2008 của Tổng cục thống kê.